

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Số: 16 /TB-HĐQT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803829154 Fax: 02803829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công bố báo cáo tài chính quý I năm 2021 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2020.

(Có báo cáo tài chính quý I năm 2021 và công văn chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT; VP;
- Đăng tải Website Cty.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: cpximanglahien@gmail.com

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I và Năm 2021

*Nơi nhận: Lưu Phòng KTTKTC
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI*

Thái Nguyên, tháng 04/2021



ISO 9001:2000

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2021

		Số trang
1 .	Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 .	Bảng cân đối số phát sinh tài khoản	1-2
3 .	Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 .	Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 .	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 .	Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-30
9 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 31
10 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 32
11 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 33
12 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 34
13 .	Biểu tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, BĐSĐT	Biểu mẫu 07 - Vinacomin 35
14 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 36-41
15 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 42-45
16 .	Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 46
17 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 47
18 .	Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 48-51
19 .	Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I và Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/03/2021	Số tiền 01/01/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.903.138.764	73.608.102.988
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.149.119.557	33.863.885.070
1. Tiền	111	VI.1	19.149.119.557	33.863.885.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.548.442.117	17.369.854.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	36.132.608.329	16.239.068.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		425.508.121	1.307.018.183
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	806.021.567	639.463.821
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(815.695.900)	(815.695.900)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	24.205.577.090	22.374.363.002
1. Hàng tồn kho	141		24.215.153.795	22.383.939.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(9.576.705)	(9.576.705)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.279.193.525	232.604.448.109
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		550.554.331	514.780.598
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	550.554.331	514.780.598
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
II. Tài sản cố định	220		200.014.804.949	210.330.580.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	200.014.804.949	210.330.580.186
- Nguyên giá	222		944.811.398.054	941.518.725.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(744.796.593.105)	(731.188.144.901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	359.835.710	384.623.425
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		359.835.710	384.623.425
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.353.998.535	21.374.463.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	25.353.998.535	21.374.463.900
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		306.182.332.289	306.212.551.097

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/03/2021	Số tiền 01/01/2021
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110.460.981.317	117.319.152.287
I. Nợ ngắn hạn	310		81.290.654.388	88.795.552.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	30.242.724.156	23.741.932.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		203.047.000	815.112.517
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	11.041.396.769	10.514.450.703
4. Phải trả người lao động	314		22.018.830.310	37.072.199.683
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.027.167.076	3.550.305.167
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.389.975.338	2.816.047.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.304.773.549	3.302.755.918
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	5.523.311.463	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.539.428.727	6.982.748.727
II. Nợ dài hạn	330		29.170.326.929	28.523.599.622
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.721.565.945	28.074.838.638
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	448.760.984	448.760.984
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		195.721.350.972	188.893.398.810
I. Vốn chủ sở hữu	410		195.721.350.972	188.893.398.810
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	43.142.239.379	36.314.287.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.314.287.217	2.467.437.292
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.827.952.162	33.846.849.925
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		306.182.332.289	306.212.551.097

0 0

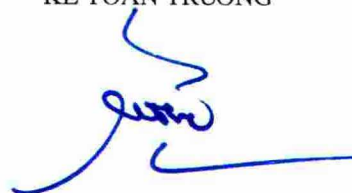
Ngày 15 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2021

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM ĐẾN 31/03/2021	
					NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	151.797.076.748	151.721.952.551	151.797.076.748	151.721.952.551
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		151.797.076.748	151.721.952.551	151.797.076.748	151.721.952.551
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	134.891.300.290	134.310.485.631	134.891.300.290	134.310.485.631
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.905.776.458	17.411.466.920	16.905.776.458	17.411.466.920
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4.281.114	2.597.466	4.281.114	2.597.466
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	543.226.084	1.898.950.025	543.226.084	1.898.950.025
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		543.226.084	1.373.042.544	543.226.084	1.373.042.544
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	2.290.681.270	2.719.816.528	2.290.681.270	2.719.816.528
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	5.540.170.579	5.547.010.073	5.540.170.579	5.547.010.073
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		8.535.979.639	7.248.287.760	8.535.979.639	7.248.287.760
11 Thu nhập khác	31	VII.6	13.960.563	96.633.461	13.960.563	96.633.461
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	0
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.960.563	96.633.461	13.960.563	96.633.461
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.549.940.202	7.344.921.221	8.549.940.202	7.344.921.221
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.721.988.040	1.480.984.244	1.721.988.040	1.480.984.244
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	6.827.952.162	5.863.936.977	6.827.952.162	5.863.936.977
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		682,80	586,4	682,80	586,39
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

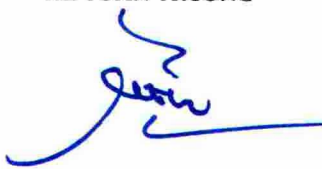
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			QUÝ I NĂM 2021	QUÝ I NĂM 2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.549.940.202	7.403.359.762
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		13.608.448.204	12.764.596.352
Các khoản dự phòng	03		5.523.311.463	6.407.105.675
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.281.114)	(2.597.466)
Chi phí lãi vay	06		543.226.084	1.373.042.544
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.220.644.839	27.945.506.867
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(19.214.360.934)	(28.169.292.792)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.831.214.088)	(13.991.841.118)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(4.464.046.468)	(3.704.330.354)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(3.979.534.635)	(459.498.803)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	0
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.104.589.369)	(1.373.042.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.200.797.658)	(4.883.206.461)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23.000.000	60.100.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.466.320.000)	(1.237.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.017.218.313)	(25.812.962.205)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				0
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.267.885.252)	(42.616.987)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.281.114	2.597.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.263.604.138)	(40.019.521)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.129.015.894	109.414.751.688
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.480.270.956)	(96.095.787.337)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.688.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.433.943.062)	13.318.964.351
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.714.765.513)	(12.534.017.375)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.863.885.070	17.673.820.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.149.119.557	5.139.803.039

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I và Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 26/08/2020.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 556 người, trong đó số cán bộ quản lý là 39 người.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- *Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).*
- *Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).*
- *Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.*

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây

dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/8/2020, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000	100,000%

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VND

1. Tiền :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	196.240.862	116.269.733
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.192.278.695	33.747.615.337
- Tiền đang chuyển	760.600.000	0
Cộng:	19.149.119.557	33.863.885.070

2. Các khoản đầu tư tài chính

0

0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
Cộng:	0	0	0	0	0	0

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	8.059.928.840	9.576.705	6.643.597.280	9.576.705
- Công cụ, dụng cụ	40.522.089		19.116.567	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.410.023.721		15.721.225.860	
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hoá	139.732.000		0	
- Hàng gửi đi bán	564.947.145	0	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	24.215.153.795	9.576.705	22.383.939.707	9.576.705
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	10.082.145	9.576.705	10.082.145	9.576.705
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	23.500.897.945		22.374.363.002	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn .				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	10.000.000	10.000.000	20.124.069.324	20.124.069.324	10.000.000	10.000.000
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	0	0	16.097.619.206	16.097.619.206	0	0
- Ngân hàng TMCP BIDV	10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000
- Ngân hàng TMCP MB	0	0	4.026.450.118	4.026.450.118	0	0
b. Vay dài hạn	30.016.339.494	30.016.339.494	3.004.946.570	4.356.201.632	31.367.594.556	31.367.594.556
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1.294.773.549	1.294.773.549	144.270.801	2.142.253.170	3.292.755.918	3.292.755.918
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	19.221.565.945	19.221.565.945	2.860.675.769	2.213.948.462	18.574.838.638	18.574.838.638
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVM)	9.500.000.000	9.500.000.000			9.500.000.000	9.500.000.000
Cộng:	30.026.339.494	30.026.339.494	23.129.015.894	24.480.270.956	31.377.594.556	31.377.594.556

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán*(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:*(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HDQT & BKS)	273.988.800	255.360.000
5. Lãi vay	443.082.133	1.004.445.418
6. Các khoản khác	2.310.096.143	2.290.499.749
- Tiền thuê đất	237.492.120	237.492.120
- Trích trước		0
- Chi phí quản lý 3 mô (Tổng cty CNM Việt Bắc)	70.863.334	337.296.169
- Chi phí phải trả tiền điện	2.001.740.689	1.715.711.460
Cộng	3.027.167.076	3.550.305.167

21. Phải trả khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	161.954.840	
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	380.015.758	458.859.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.848.004.740	2.357.188.016
Cộng	2.389.975.338	2.816.047.266
b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

22. Doanh thu chưa thực hiện:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	5.487.537.730	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	5.487.537.730	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	5.487.537.730	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn	484.534.717	448.760.984
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	484.534.717	448.760.984
Cộng	5.972.072.447	448.760.984

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	74.285.873.963	0	174.750.350.119
- Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000								20.000.000.000
- Lãi trong năm trước							45.846.849.925		45.846.849.925
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm							0		0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(51.703.801.234)		(51.703.801.234)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	68.428.922.654	0	188.893.398.810
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							6.827.952.162		6.827.952.162
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							0		0
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	464.476.156	0	0	0	0	75.256.874.816	0	195.721.350.972

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	120.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.834.040	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	5.834.040	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	0	0

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng:	0	0

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	0	0

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	151.475.813.525	151.246.624.508
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.263.223	475.328.043
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	151.797.076.748	151.721.952.551

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng:	0	0

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	134.711.452.795	133.657.276.228
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.094.112	130.652.503
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	12.466.575	522.556.900
- Chi phí tuyến đường mở đá vôi Đồng Chuông		0
- Cho thuê cân cấp than	87.286.808	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	134.891.300.290	134.310.485.631

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.281.114	2.597.466
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (CK thanh toán tiền mua than)	0	0
Cộng	4.281.114	2.597.466

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	543.226.084	1.373.042.544
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	67.032.742	671.850.763
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	476.193.342	701.191.781
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		321.639
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	0	525.585.842
Cộng	543.226.084	1.898.950.025

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	13.960.563	96.633.461
Cộng	13.960.563	96.633.461

7. Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.540.170.579	5.547.010.073
+ Chi phí nhân viên quản lý	4.042.382.000	3.820.298.000
+ Tiền lương	3.604.840.000	3.391.700.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	328.300.000	313.000.000
+ Tiền ăn ca	109.242.000	115.598.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	145.694.228	70.732.081
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	38.780.000	57.193.091
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
+ Thuế, phí phải nộp NN	3.000.000	3.000.000
+ Chi phí dự phòng	-	0
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.266.743	314.138.356
+ Chi phí khác bằng tiền	1.048.047.608	1.281.648.545
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.290.681.270	2.719.816.528
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.311.457.925	768.084.841
+ Tiền lương	1.136.000.000	674.736.843
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	120.015.925	62.293.998
+ Tiền ăn ca	55.442.000	31.054.000
+ Chi phí vật liệu quản lý	683.403.030	1.145.564.270
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	-	0

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	7.241.271	7.586.092
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.671.870	293.744.000
+ Chi phí khác bằng tiền	254.907.174	504.837.325
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.586.113.845	112.853.299.933
+ Nguyên liệu	37.651.849.548	53.188.219.588
+ Nhiên liệu	29.597.353.359	32.064.670.297
+ Động lực	25.336.910.938	27.600.410.048
- Chi phí nhân công	21.448.450.367	20.075.979.123
+ Tiền lương	18.799.663.217	17.526.458.848
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.900.627.150	1.810.822.836
+ Ăn ca	748.160.000	738.697.439
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	4.830.749.983	5.775.299.997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.608.448.204	12.764.596.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.277.201.955	7.662.191.991
- Chi phí khác bằng tiền	4.256.334.159	4.352.550.829
Cộng	144.007.298.513	163.483.918.225

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.721.988.040	1.480.984.244
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.721.988.040	1.480.984.244

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	23.129.015.894	109.414.751.688
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	24.480.270.956	96.095.787.337
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu cuối kỳ
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Cho thuê cân than	198.000.000
Tổng cộng:			198.000.000

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
TĐ công nghiệp Than - KS Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	0
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao Tiền BLHĐ	3.462.655.200
Cty TNHH một thành viên than Khánh Hòa - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	49.478.715
Công ty CN hóa chất mỏ Thái Nguyên	Công ty cùng TĐ	Vật liệu nổ	394.525.478
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Tổng cộng:			3.906.659.393

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lương, thưởng của Ban giám đốc	377.415.000	295.132.500
Thù lao và thưởng của HĐQT	62.280.000	62.280.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	83.145.000	83.145.000
Tổng cộng:	522.840.000	440.557.500

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hiền

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2021
GIAM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	198.000.000	99.000.000
I	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	198.000.000	99.000.000
	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	198.000.000	99.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tổng số	35.934.608.329	16.140.068.812
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	35.934.608.329	16.140.068.812
1	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	2.069.819.400	2.085.919.400
2	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc	1.624.276.500	1.624.276.500
3	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.537.143.300	1.537.143.300
4	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.332.569.700	1.332.569.700
5	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	1.184.957.400	1.184.957.400
6	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.145.179.200	1.145.179.200
7	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	992.966.700	992.966.700
8	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	743.608.800	743.608.800
9	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	718.037.100	718.037.100
10	Ủy ban nhân dân xã Bộc Nhiêu	0	692.500.000
11	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	677.165.900	677.165.900
12	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	607.497.000	607.497.000
13	Ủy ban nhân dân xã Thượng Đình	400.356.000	400.356.000
14	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	332.026.200	332.026.200
15	Công ty cổ phần tập đoàn công nghệ Thiên Sơn	0	312.000.000
16	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	243.540.000	243.540.000
17	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	242.728.200	242.728.200
18	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	214.450.500	214.450.500
19	Công ty TNHH Hoàng Doanh	167.350.000	167.350.000
20	Ủy ban nhân dân xã Bàn Đát	145.584.000	145.584.000
21	Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn	128.060.000	128.060.000
22	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	923.542.700	100.000.200
23	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
24	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
25	Nguyễn Việt Anh	40.140.000	58.120.000
26	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	32.419.851	42.319.851
27	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	62.720.000	40.736.000
28	Vũ Viết Chính	30.700.000	40.700.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
29	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	41.610.000	39.820.000
30	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	31.750.000	31.750.000
31	Công ty TNHH Bảo Giới	50.540.000	26.891.200
32	Công ty TNHH Thương Mại và xây Dựng Vũ Gia Thái Nguyên	0	16.200.000
33	Triệu Thị Mai Anh	0	14.140.000
34	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	2.251.720.161	13.105.661
35	Nguyễn Văn Đề	0	12.100.000
36	Bùi Trung Kiên	9.340.000	11.340.000
37	Trần Văn khánh- LX	7.200.000	11.200.000
38	Trương Thị Thuý Ngân	18.800.000	10.400.000
39	Hà Văn Ngọc	800.000	4.800.000
40	Công ty TNHH Nghị Hương	3.125.805.064	0
41	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	1.537.295.000	0
42	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	1.366.051.086	0
43	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng	1.192.820.000	0
44	Công ty TNHH thương mại vận tải Minh Hà 556	1.038.108.651	0
45	Công ty TNHH thương mại Hoa Dũng	1.006.114.500	0
46	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	876.667.253	0
47	Công ty TNHH Thăng Lá	805.211.000	0
48	Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	794.639.401	0
49	Công ty TNHH thương mại Dịch vụ tổng hợp Tùng Phú Sơn Cần	714.598.000	0
50	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	369.820.000	0
51	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	284.443.563	0
52	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại Lạng Sơn tại huyện Văn Qua	267.020.000	0
53	Hợp tác xã Thủy Hòa	248.933.000	0
54	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền	239.510.000	0
55	Công ty TNHH Phương Linh Võ Nhai	224.195.000	0
56	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	209.384.499	0
57	Hộ KD cá thể Tài - Khanh	198.379.500	0
58	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	183.680.000	0
59	Cửa hàng VLXD Phụng - Hoa	180.220.000	0
60	Hộ KD cá thể Cường - Hùng	178.161.000	0
61	Cửa hàng VLXD Trọng - Nguyên	162.370.000	0
62	Hộ KD cá thể Thu - Lâm	118.199.600	0
63	Công ty TNHH thương mại xi măng Quảng Đạt	116.660.000	0
64	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Quang Quỳnh	114.133.000	0
65	Công ty TNHH thương mại 368 Cao Bằng	112.300.000	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
66	Công ty TNHH một thành viên thương mại Toàn Thắng Bắc Sơn	108.668.000	0
67	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tín Minh Cao Bằng	100.000.000	0
68	Hộ KD cá thể Dung - Tuấn	96.549.900	0
69	Công ty TNHH thương mại Sỹ Cúc	95.750.000	0
70	Công ty TNHH 68 Bình Minh	93.700.000	0
71	Hộ KD cá thể Cường - Xem	90.000.000	0
72	Cửa hàng VLXD Thêu - Hùng	80.000.900	0
73	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	79.110.000	0
74	Hộ KD cá thể Lợi - Chung	73.600.000	0
75	Công ty TNHH Vạn Phúc Hòa An	69.000.000	0
76	Hộ KD cá thể Lê Văn Cường	68.620.000	0
77	Cửa hàng VLXD Hải - Mùi	66.660.000	0
78	Công ty TNHH Hồ Thảo Nguyên	66.625.000	0
79	Công ty TNHH thương mại và vận tải Thắng Tiến	64.930.000	0
80	Hộ KD cá thể Đinh Thanh Hòa	64.320.000	0
81	Hộ KD cá thể Thòong Loan	60.699.500	0
82	Hộ kinh doanh cá thể Thu Trình	60.460.000	0
83	Cty TNHH An Giang	56.860.000	0
84	Hộ KD cá thể Mạnh (Thắng)	55.920.000	0
85	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	50.820.000	0
86	Doanh nghiệp tư nhân Huân Quế	50.000.000	0
87	Công ty TNHH Thành Lợi Bảo Sơn	48.540.000	0
88	Hộ KD cá thể Tạ Thúy Hà	43.800.000	0
89	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	43.743.000	0
90	Công ty TNHH Tiến Hoa	40.920.000	0
91	Hộ KD cá thể Bính - Thạm	38.410.000	0
92	Hộ KD cá thể Sơn - Hiền	38.400.000	0
93	Công ty cổ phần Phát triển thương Mại Thái Nguyên	34.870.000	0
94	Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Sơn Thảo	33.950.000	0
95	Hà Thúc Thuận An	29.590.000	0
96	CHKDVLXD Nguyễn Thị Tâm - Đính	28.780.000	0
97	Hộ KD cá thể Phạm Tiến Quốc	27.740.000	0
98	Hộ KD cá thể Bình - Liên	26.100.000	0
99	Cửa hàng VLXD Thông Hào	24.249.500	0
100	Công Ty TNHH Mùi Khiên	20.130.000	0
101	Hoàng Thị Thạm	15.470.000	0
102	Cửa hàng vật liệu Dũng - Hường	13.620.000	0

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
103	Nguyễn Thị Tố Oanh	11.880.000	0
104	Công Ty TNHH Diệp Ngọc Cường	10.400.000	0
105	Tô Văn Quý	10.250.000	0
106	CHKDVLXD Nguyễn toàn Cường (Đào)	9.650.000	0
107	Nguyễn Thu Nga	8.330.000	0
108	Nguyễn Tuấn Phương	6.695.000	0
109	Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Núi Voi	2.043.800	0
110	Công ty TNHH xây dựng Thương Mại và Vận Tải Kiên Chương	1.760.000	0
111	Công ty TNHH phát triển thương mại và dịch vụ Bình Dương	946.000	0
112	Hộ kinh doanh cá thể Na Thái	200.000	0

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI THU KHÁC
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số				
I	Trong TKV	705.642.664	0	569.073.564	0
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	705.642.664		569.073.564	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Các đơn vị khác	100.378.903	550.554.331	70.390.257	514.780.598
1	Phải thu về cổ phần hóa				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Ký cược, ký quỹ		550.554.331		514.780.598
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	100.378.903		70.390.257	
	Tổng cộng	806.021.567	550.554.331	639.463.821	514.780.598

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

DVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Từ 6 - 12 tháng	0	0	0	0	0	0
II	Từ 01 - 02 năm	0	0	0	0	0	0
III	Từ 02 - 03 năm	0	0	0	0	0	0
IV	Trên 03 năm	815.695.900	0	815.695.900	815.695.900	0	815.695.900
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	677.165.900	0	677.165.900	677.165.900	0	677.165.900
2	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên	0	0	0	0		0
3	Công ty TNHH Lâm Bình	0	0	0	0	0	0
4	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	0	71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
5	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000	0	66.780.000	66.780.000		66.780.000
	Tổng cộng	815.695.900	0	815.695.900	815.695.900	0	815.695.900

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ

Quý I - Năm 2021

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Phát sinh	0	0	0	0	5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	0
A	Thuê ngoài trong TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				0			0	0	0	0
B	Thuê ngoài ngoài TKV	0	0	0	0	5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	0
1	TĐT Lọc bụi tĩnh điện Loại BS 930					5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	0
										0
C	Tự làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				0			0	0	0	0
				0			0	0	0	0
III	Trích trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				0			0	0	0	0
				0			0	0	0	0
				0			0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	5.640.580.404	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

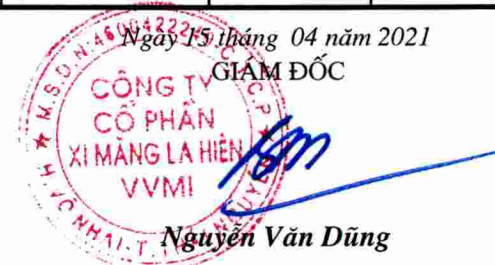


Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG
Quý I - Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dờ dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Xây lắp	384.623.425	0	3.267.885.252	3.292.672.967	3.292.672.967	0	0	359.835.710
I	Vốn chủ sở hữu	384.623.425	0	1.167.885.252	1.192.672.967	1.192.672.967	0	0	359.835.710
1	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CD	162.000.000		0	0				162.000.000
2	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước	89.000.000		0	0				89.000.000
3	Hệ thống cung cấp nước CN tuần hoàn	133.623.425		1.059.049.542	1.192.672.967	1.192.672.967			0
4	Máy nén khí	0		-48.000.000	0				-48.000.000
5	Kho chứa nguyên vật liệu xi thạch cao	0		156.835.710	0				156.835.710
II	Vốn vay	0	0	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	0	0	0
1	Hệ thống cung cấp nước CN tuần hoàn			2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000			0
III	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mỏ sét CD				0				0
2	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước								0
3	Hệ thống cung cấp nước CN tuần hoàn								
4	Máy nén khí								
5	Kho chứa nguyên vật liệu xi thạch cao								
B	Thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0
					0				0
	TỔNG CỘNG	384.623.425	0	3.267.885.252	3.292.672.967	3.292.672.967	0	0	359.835.710

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



BIỂU TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BĐSĐT

Quý I - Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuế tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ									
I	Số đầu năm	943.150.999.525	136.584.462.248	795.562.985.687	11.003.551.590	943.150.999.525	941.518.725.087	0	1.632.274.438	0
II	Tăng trong năm	3.292.672.967	1.192.672.967	2.100.000.000	0	3.292.672.967	3.292.672.967	0	0	0
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối năm	946.443.672.492	137.777.135.215	797.662.985.687	11.003.551.590	946.443.672.492	944.811.398.054	0	1.632.274.438	0
B	HAO MÒN TSCĐ									
I	Số đầu năm	732.820.419.339	101.514.034.445	622.857.976.508	8.448.408.386	732.820.419.339	731.188.144.901	0	1.632.274.438	0
II	Tăng trong năm	13.608.448.204	2.426.745.600	11.036.899.953	144.802.651	13.608.448.204	13.608.448.204	0	0	0
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối năm	746.428.867.543	103.940.780.045	633.894.876.461	8.593.211.037	746.428.867.543	744.796.593.105	0	1.632.274.438	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ									
	- Tại ngày đầu năm	210.330.580.186	35.070.427.803	172.705.009.179	2.555.143.204	210.330.580.186	210.330.580.186	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	200.014.804.949	33.836.355.170	163.768.109.226	2.410.340.553	200.014.804.949	200.014.804.949	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Quý I - Năm 2021

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T A	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
I	Số đầu năm	941.518.725.087	136.584.462.248	793.930.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	941.518.725.087	136.584.462.248	793.930.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>50.659.478.870</i>	<i>317.891.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>50.659.478.870</i>	<i>317.891.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
II	Tăng trong kỳ	3.292.672.967	1.192.672.967	2.100.000.000	0
1	Mua trong kỳ	0			
2	Đầu tư XD CB hoàn thành	3.292.672.967	1.192.672.967	2.100.000.000	0
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BDS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BDS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Vốn góp bằng TSCĐHH	0			
9	Giảm khác	0			
IV	Số cuối kỳ	944.811.398.054	137.777.135.215	796.030.711.249	11.003.551.590
1	Đang dùng	944.811.398.054	137.777.135.215	796.030.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>50.891.297.052</i>	<i>318.691.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>50.891.297.052</i>	<i>318.691.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
B	HAO MÒN TSCĐ				
I	Số đầu năm	731.188.144.901	101.514.034.445	621.225.702.070	8.448.408.386
1	Đang dùng	731.188.144.901	101.514.034.445	621.225.702.070	8.448.408.386
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
II	Tăng trong kỳ	13.608.448.204	2.426.745.600	11.036.899.953	144.802.651
1	Do trích khấu hao	13.608.448.204	2.426.745.600	11.036.899.953	144.802.651
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0			
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0	0	0	
IV	Số cuối kỳ	744.796.593.105	103.940.780.045	632.262.602.023	8.593.211.037
1	Đang dùng	744.796.593.105	103.940.780.045	632.262.602.023	8.593.211.037
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ				
	- Tại ngày đầu năm	210.330.580.186	35.070.427.803	173.645.253.040	1.614.899.343
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>187.020.362.009</i>	<i>27.338.235.968</i>	<i>157.981.749.983</i>	<i>1.700.376.058</i>
	- Tại ngày cuối kỳ	200.014.804.949	33.836.355.170	163.768.109.226	2.410.340.553
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>213.890.701.940</i>	<i>25.773.307.960</i>	<i>186.539.382.936</i>	<i>1.578.011.044</i>

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
T							
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
I	Số đầu năm	941.518.725.087	325.174.133.840	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	0
1	Đang dùng	941.518.725.087	325.174.133.840	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0		
3	Không cần dùng	0	0	0	0		
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0		
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>38.019.522.755</i>	<i>23.416.041.234</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>372.517.886.230</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>38.019.522.755</i>	<i>23.416.041.234</i>	<i>0</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>209.403.646.788</i>	<i>403.456.445.799</i>	<i>16.935.552.856</i>		<i>0</i>
II	Tăng trong kỳ	3.292.672.967	3.292.672.967	-	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	3.292.672.967	3.292.672.967	0	0		
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0	0	0	0		
4	Do điều động	0	0	0	0		
5	Do luân chuyển	0	0	0	0		
6	Do kiểm kê	0	0	0	0		
7	Do chuyển đổi BDS đầu tư	0	0	0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0	0	0	0		
9	Tăng khác	0	0	0	0		
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0		0
1	Do nhượng bán	0	0	0	0		
2	Do thanh lý	0	0	0	0		
4	Do điều động	0	0	0	0		
5	Do luân chuyển	0	0	0	0		
6	Chuyển thành công cụ	0	0	0	0		
7	Giảm do kiểm kê	0	0	0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0	0	0	0		
9	Vốn góp bằng TSCĐHH	0	0	0	0		
10	Giảm khác	0	0	0	0		
IV	Số cuối kỳ	944.811.398.054	328.466.806.807	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	0
1	Đang dùng	944.811.398.054	328.466.806.807	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	39 0

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>39.051.340.937</i>	<i>23.416.041.234</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>373.549.704.412</i>	<i>110.125.458.032</i>	<i>200.956.864.209</i>	<i>39.051.340.937</i>	<i>23.416.041.234</i>	<i>0</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng để chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>209.403.646.788</i>	<i>385.969.768.806</i>	<i>16.935.552.856</i>	<i>17.486.676.993</i>	<i>0</i>
				0	0		
B	HAO MÒN TSCĐ			0	0		
I	Số đầu năm	731.188.144.901	212.681.395.645	455.693.481.185	39.397.226.837	23.416.041.234	0
1	Đang dùng	731.188.144.901	212.681.395.645	455.693.481.185	39.397.226.837	23.416.041.234	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
II	Tăng trong kỳ	13.608.448.204	2.622.348.465	10.550.044.567	436.055.172	0	0
1	Do trích khấu hao	13.608.448.204	2.622.348.465	10.550.044.567	436.055.172		
2	Do tính hao mòn	0		0	0		
3	Do điều động	0		0	0		
4	Luân chuyển	0					
5	Kiểm kê	0		0	0		
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0		0	0		
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
8	Tăng khác	0		0	0		
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0		0	0		
2	Nhượng bán	0		0	0		0
3	Do điều động	0		0	0		
4	Luân chuyển	0		0	0		
5	Chuyển thành công cụ	0		0	0		
6	Giảm do kiểm kê	0		0	0		
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0		0	0		
8	Đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		40
9	Giảm khác	0		0	0		0

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
T							
T							
IV	Số cuối kỳ	744.796.593.105	215.303.744.110	466.243.525.752	39.833.282.009	23.416.041.234	0
1	Đang dùng	744.796.593.105	215.303.744.110	466.243.525.752	39.833.282.009	23.416.041.234	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
		0		0	0		
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ	0		0	0		
	- Tại ngày đầu năm	210.330.580.186	112.492.738.195	93.200.240.163	4.637.601.828		0
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	187.020.362.009	106.815.504.241	80.204.857.768	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	200.014.804.949	113.163.062.697	82.650.195.596	4.201.546.656	0	0
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	213.890.701.940	114.140.281.127	89.783.445.357	9.966.975.456		0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Quý I - Năm 2021

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	Tổng nguyên giá TS hết khấu hao	1.632.274.438		1.632.274.438	
	Trong đó: Đang dùng	1.632.274.438		1.632.274.438	
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			
4	Do điều đồng	0			
6	Do kiểm kê	0			42
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
9	Tăng khác	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0
1	Nhượng bán	0			
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
B	HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH				
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
II	Tăng trong năm	0	0	0	0
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	0			
3	Do tính hao mòn	0			
III	Giảm trong năm	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			43
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
IV	Số cuối năm	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH				
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0
		0			

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH								
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438		0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua trong kỳ	0							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0							
4	Do điều đồng	0							
8	Do kiểm kê	0							
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							
9	Tăng khác	0							
III	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							44
2	Do điều động	0							
5	Do luân chuyển	0							
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0							
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
B	HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH								
I	Số đầu năm	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438			0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							
II	Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	0							
3	Do tính hao mòn	0							
III	Giảm trong kỳ	0	0		0		0		0
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0							0
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							0
5	Do luân chuyển	0							0
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
IV	Số cuối kỳ	1.632.274.438	0	0	0	0	0	0	1.632.274.438
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH								
	- Tại ngày đầu năm	0	0		0	0	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	0	0		0	0	0		0
		0							

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý I - Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
I	Ngắn hạn	0	0	0	0
1	Chi phí sửa chữa chuyển từ năm 2018(Theo BBKTNN)				0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm (Năm 2018)				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Tiền cấp quyền khai thác				0
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
I	Dài hạn	21.374.463.900	5.640.580.404	1.661.045.769	25.353.998.535
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	6.053.912.637	5.640.580.404	1.175.947.895	10.518.545.146
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	13.254.996.509		180.114.673	13.074.881.836
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Phí sử dụng tài liệu	1.218.524.757		18.718.437	1.199.806.320
12	Chi phí Tuyển đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	847.029.997	0	286.264.764	560.765.233
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Quyền KT tài nguyên nước				0
	TỔNG CỘNG	21.374.463.900	5.640.580.404	1.661.045.769	25.353.998.535

0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI**ĐVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty mẹ	0	0	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		0		
II	Các đơn vị khác	3.906.659.393	3.906.659.393	232.211.646	232.211.646
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.462.655.200	3.462.655.200		0
2	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	394.525.478	394.525.478	232.211.646	232.211.646
3	Công ty Than Khánh hoà - VVMI		0	0	0
4	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	0	0		0
5	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	49.478.715	49.478.715		0
6					
7	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI		0		0
	Tổng cộng	3.906.659.393	3.906.659.393	232.211.646	232.211.646

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
I	Công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0
II	Các đơn vị khác	26.336.064.763	26.336.064.763	23.509.721.038	23.509.721.038
1	Công ty cổ phần kỹ thuật cơ điện lạnh và Môi Trường	3.704.638.444	3.704.638.444	0	0
2	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	3.156.808.770	3.156.808.770	958.349.331	958.349.331
3	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	2.858.039.404	2.858.039.404	2.579.885.257	2.579.885.257
4	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam	2.156.255.200	2.156.255.200	690.732.900	690.732.900
5	Công ty TNHH Vân Long	1.568.111.350	1.568.111.350	866.697.850	866.697.850
6	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	1.533.840.000	1.533.840.000	2.601.520.000	2.601.520.000
7	Công ty TNHH Bình Dương	1.068.236.505	1.068.236.505	1.622.129.704	1.622.129.704
8	Công ty TNHH kim khí Thanh An	798.329.560	798.329.560	568.805.270	568.805.270
9	Công ty TNHH TECHCEM Việt Nam	792.198.000	792.198.000	0	0
10	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	775.994.598	775.994.598	217.436.108	217.436.108
11	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	537.247.683	537.247.683	504.241.166	504.241.166
12	Công ty TNHH Quang Ngà	536.347.240	536.347.240	181.506.820	181.506.820
13	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	497.728.000	497.728.000	658.471.000	658.471.000
14	Công ty cổ phần tập đoàn công nghệ Thiên Sơn	495.021.416	495.021.416	0	0
15	Công ty cổ phần du lịch Và Thương Mại Hồ Núi Cốc	494.991.000	494.991.000	36.894.971	36.894.971
16	Công ty cổ phần COPPER HOLDINGS Việt Nam	488.922.000	488.922.000	318.378.000	318.378.000
17	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	449.570.000	449.570.000	111.870.000	111.870.000
18	Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng	394.487.280	394.487.280	1.261.624.170	1.261.624.170
19	Công ty TNHH Quang Hưng	356.675.000	356.675.000	66.495.000	66.495.000
20	Công Ty cổ phần kinh doanh Đại Từ	328.073.408	328.073.408	0	0
21	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	262.209.156	262.209.156	377.650.951	377.650.951
22	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	249.341.400	249.341.400	160.028.000	160.028.000
23	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	219.256.400	219.256.400	1.132.440.100	1.132.440.100
24	Cửa Hàng Vật Liệu Điện Chu Văn Trường	218.665.000	218.665.000	313.681.000	313.681.000
25	Cơ sở cây xanh Hoàng Thị Trọng	163.800.000	163.800.000	14.900.000	14.900.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
26	Công ty TNHH điện máy công nghiệp Thái Nguyên	148.287.700	148.287.700	133.606.000	133.606.000
27	Công ty xăng dầu Bắc Thái	142.235.340	142.235.340	48.780.600	48.780.600
28	Công ty TNHH Hiền Trang	135.202.205	135.202.205	351.452.000	351.452.000
29	Công ty TNHH FEIHE Việt Nam	120.450.000	120.450.000	0	0
30	Công ty TNHH Là Dương	120.120.000	120.120.000	0	0
31	Công ty TNHH tư vấn và thương mại Nhà Xanh	115.188.051	115.188.051	0	0
32	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	102.807.500	102.807.500	47.665.200	47.665.200
33	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đầu Tư Thương Mại Hoàng A	84.858.170	84.858.170	0	0
34	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	83.853.000	83.853.000	83.853.000	83.853.000
35	Đàm Thị Thuý Hồng	63.065.000	63.065.000	21.560.000	21.560.000
36	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	62.718.040	62.718.040	308.373.100	308.373.100
37	Công ty TNHH Hải Bình	62.335.350	62.335.350	62.232.500	62.232.500
38	Cty TNHH vật tư Tây Bắc	60.340.000	60.340.000	60.340.000	60.340.000
39	Công ty TNHH Thái Bình	57.376.000	57.376.000	0	0
40	Lương thị mai Hương	55.763.000	55.763.000	58.555.000	58.555.000
41	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
42	Cơ sở SXKD nội thất Thanh Phong	46.900.000	46.900.000	27.500.000	27.500.000
43	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	44.143.000	44.143.000	144.144.000	144.144.000
44	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
45	Doanh nghiệp tư nhân Cường Khuông	41.694.400	41.694.400	93.704.600	93.704.600
46	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	34.329.680	34.329.680	95.654.955	95.654.955
47	Nguyễn Minh Tuấn	33.984.000	33.984.000	17.112.000	17.112.000
48	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	33.320.000	33.320.000	95.370.000	95.370.000
49	Cửa hàng nội thất Nguyễn Thị Thanh	31.150.000	31.150.000	0	0
50	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thịnh	30.360.000	30.360.000	0	0
51	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	29.238.000	29.238.000	153.978.000	153.978.000
52	Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000
53	Công ty cổ phần phần mềm BRAVO	27.200.000	27.200.000	27.200.000	27.200.000
54	Công ty TNHH Long Khánh	27.080.000	27.080.000	0	0
55	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	26.070.000	26.070.000	107.745.000	107.745.000
56	Công ty TNHH Tự Động Hóa Thái Nguyên	23.612.600	23.612.600	512.952.000	512.952.000
57	Dương Văn Thắng	23.241.000	23.241.000	0	0
58	Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện Nam Huy	20.350.000	20.350.000	0	0
59	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Bắc Thái	19.253.520	19.253.520	0	0
60	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	18.480.000	18.480.000	63.838.500	63.838.500

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
61	Công Ty TNHH KT XANH	18.447.900	18.447.900	18.447.900	18.447.900
62	Công Ty TNHH Tư Vấn Kiến Trúc TNT VIỆT NAM	18.265.761	18.265.761	0	0
63	Cty TNHH đầu tư và PT CN Âu Lạc	14.792.800	14.792.800	14.792.800	14.792.800
64	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	14.300.000	14.300.000	24.200.000	24.200.000
65	Công ty CP đầu tư phát triển viễn thông Thăng Long	14.091.000	14.091.000	7.964.000	7.964.000
66	Công ty TNHH đổi mới G.R.O.U.P	13.455.150	13.455.150	13.455.150	13.455.150
67	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng Thái Nguyên	13.158.669	13.158.669	13.158.669	13.158.669
68	Nguyễn Thị Thanh Hương	11.799.000	11.799.000	14.524.000	14.524.000
69	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng ECAS	11.098.413	11.098.413	55.492.065	55.492.065
70	Bùi Hải Nam	10.530.000	10.530.000	14.535.000	14.535.000
71	Cửa hàng điện máy Thành Nguyên	9.870.000	9.870.000	7.360.000	7.360.000
72	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyên	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
73	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng	5.790.000	5.790.000	0	0
74	Công ty CPTM & PT Thăng Long GAS	5.700.000	5.700.000	5.220.000	5.220.000
75	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á	4.950.000	4.950.000	0	0
76	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường	4.500.000	4.500.000	0	0
77	Công ty Bảo Minh Thái Nguyên	2.981.688	2.981.688	0	0
78	Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyên	2.259.360	2.259.360	0	0
79	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Thái nguyên	628.000	628.000	0	0
80	Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE Hà Nội			1.815.550.000	1.815.550.000
81	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam			777.700.000	777.700.000
82	Công ty TNHH TM Phương Đông			574.784.833	574.784.833
83	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương			396.408.000	396.408.000
84	Công ty TNHH thương mại khai khoáng Hoàng Long			336.304.100	336.304.100
85	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Và Thương Mại Ngọc Thạch Anh			304.641.182	304.641.182
86	Chi nhánh Cty cổ phần EJC Tại Thái Nguyên			297.189.720	297.189.720
87	Đình Thị Minh Trang			250.000.000	250.000.000
88	Công ty cổ phần 1-5 Hưng Yên			165.726.000	165.726.000
89	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát			133.751.814	133.751.814
90	Cửa hàng máy tính thiết bị camera Hải Đăng			61.165.000	61.165.000
91	Viện vật liệu Xây dựng			50.295.000	50.295.000
92	Công Ty TNHH PKF Việt Nam			50.000.000	50.000.000
93	Công ty Cổ phần Tự Thành	50		42.570.000	42.570.000
94	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và SX Kiên Ngân			34.235.300	34.235.300
95	Công ty cổ phần Quang Tiên			26.598.000	26.598.000
96	Nội thất Kim Cương			20.800.000	20.800.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
97	Cty TNHH thương mại và dịch vụ Linh Bình			13.275.000	13.275.000
98	Chu Văn An			12.920.000	12.920.000
99	Công ty TNHH hóa chất TB và công nghệ Thái Nguyên			12.600.000	12.600.000
100	Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Thăng 368			10.197.000	10.197.000
101	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên			9.152.000	9.152.000
102	CN Cty TNHH NN MTV TM & XNK VIETTEL Tại Thái Nguyên			7.980.000	7.980.000
103	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật phòng cháy chữa cháy NTK			7.194.000	7.194.000
104	Công ty TNHH Thiên Phú Thái Nguyên			7.084.000	7.084.000
105	Doanh nghiệp tư nhân ắc quy Bắc bộ			5.390.000	5.390.000
106	Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo			4.355.800	4.355.800
107	Công ty TNHH RA TOC			3.696.000	3.696.000
	Tổng cộng	26.336.064.763	26.336.064.763	23.509.721.038	23.509.721.038

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 04 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

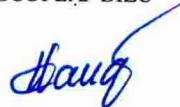
Quý I và năm 2021

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10 = 11+ 12 + 13 + 14 15+16+17+18+19)	10	10.284.969.691	7.213.819.465	6.915.521.975	7.213.819.465	6.915.521.975	10.583.267.181
1. Thuế giá trị gia tăng	11	3.033.583.083	4.347.654.994	0	4.347.654.994	0	7.381.238.077
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	3.033.583.083	4.347.654.994	0	4.347.654.994	0	7.381.238.077
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.200.797.658	1.721.988.040	6.200.797.658	1.721.988.040	6.200.797.658	1.721.988.040
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	339.295.263	411.440.817	711.724.317	411.440.817	711.724.317	39.011.763
6. Thuế tài nguyên	16	711.293.687	729.735.614	0	729.735.614	0	1.441.029.301
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế môn bài	18	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	0	0	0	0	0	0
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 +35 +36)	30	229.481.012	241.115.151	12.466.575	241.115.151	12.466.575	458.129.588
1. Phí bảo vệ môi trường	31	229.481.012	228.648.576		228.648.576	0	458.129.588
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32				0	0	
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		12.466.575	12.466.575	12.466.575	12.466.575	0
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	10.514.450.703	7.454.934.616	6.927.988.550	7.454.934.616	6.927.988.550	11.041.396.769

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

